# **Phần 1: Những vấn đề chung về hôn nhân và gia đình**

## Khái niệm hôn nhân và gia đình

### Hôn nhân là gì?

* Hôn nhân là một hiện tượng xã hội mang tính giai cấp. Theo luật Hôn nhân và gia đình hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà (Nhà nước không thừa nhận hôn nhân đồng giới) trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng và tự nguyện, đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật, nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc. Cụ thể, khoản 1 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 giải thích: “**Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn**”.

### Gia đình là gì?

* Gia đình là tế bào của xã hội, là sản phẩm của xã hội, phát sinh và phát triển cũng sự phát triển của xã hội. Quan hệ bình đẳng của vợ và chồng trong gia đình thể hiện quan hệ bình đẳng nam và nữ ngoài xã hội. Hôn nhân là một quan hệ giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, là tiền đề xây dựng gia đình.
* Hiện nay, khái niệm gia đình được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 3 luật Hôn nhân và gia đình như sau: “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của pháp luật này”. Gia đình là sự liên kết của nhiều người dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, có quyền và nghĩa vụ tương ứng với nhau, cùng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau về vật chất và tinh thần, xây dựng gia đình, nuôi dạy thế hệ trẻ dưới sụ giúp đỡ của Nhà nước và xã hội.

### Ngành Luật hôn nhân và gia đình là gì?

* Luật Hôn nhân và gia đình là tập hợp những quy định về chế độ hôn nhân và gia đình; chuẩn mực pháp lí cho cách ứng xử giữa các thành viên gia đình; chuẩn mực pháp lí cho cách ứng xử giữa các thành viên gia đình; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình.

## Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

### Đối tượng điều chỉnh

* Đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam là các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, cụ thể là các quan hệ về **nhân thân** và quan hệ về **tài sản** phát sinh giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa những người thân thích ruột thịt khác.
* Quan hệ nhân thân là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về các lợi ích nhân thân không mang nội dung kinh tế.
* Quan hệ tài sản là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về các lợi ích tài sản.

### Phương pháp điều chỉnh

* Phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình là những biện pháp, cách thức tác động của các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình tới các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình phù hợp với ý chí của Nhà nước.
* Xuất phát từ đặc điểm của các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình là quan hệ giữa các chủ thể gắn bó với nhau bởi yếu tố tình cảm, huyết thống hoặc nuôi dưỡng nên Luật Hôn nhân và gia đình có phương pháp điều chỉnh linh hoạt và mềm dẻo. Hầu hết các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình không quy định biện pháp chế tài.
* Phương pháp chủ yếu là tự nguyện, bình đẳng và cưỡng chế.

## Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.
3. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.
4. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
5. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

## Nguồn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

1. <http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=36870>
2. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx>
3. <https://luatminhkhue.vn/luat-hon-nhan-va-gia-dinh-la-gi---tim-hieu-quy-dinh-ve-luat-hon-nhan-gia-dinh.aspx>

# **Phần 2: Nội dung cơ bản của luật Hôn nhân và gia đình**

## Kết hôn

### Khái niệm

* Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn *(Theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình 2014)*

### Điều kiện kết hôn

1. Điều kiện về nội dung
2. Tuổi kết hôn

* Tại điểm a, Khoản 1, Điều 8/Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định*: “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”.*
* Giải pháp này đã được chấp nhận ngay từ văn bản luật đầu tiên về hôn nhân và gia đình dưới chế độ xã hội chủ nghĩa (Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 Điều 6) và được giữ nguyên cho đến nay. Các lý lẽ của giải pháp chủ yếu mang tính y học: đối với người Việt Nam, sự phát triển thể chất đủ chín mùi cho việc thiết lập quan hệ hôn nhân thường được ghi nhận khi con người đạt độ tuổi đó5. Người làm luật quan tâm đến sự chín mùi về thể chất chứ không quan tâm đến khả năng sinh sản. Điều đó giải thích tại sao luật chỉ quy định giới hạn tối thiểu mà không có quy định giới hạn tối đa về tuổi kết hôn: người đã quá tuổi sinh sản tự nhiên vẫn có quyền kết hôn.
* Tất cả những người dưới độ tuổi quy định đều ở trong tình trạng không có năng lực pháp luật kết hôn.

1. Sự ưng thuận
   1. Sự ưng thuận hoàn hảo

* Tại điểm b, Khoản 1, Điều 8/Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: *“Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định”.*
* Nguyên tắc tự nguyện trong hôn nhân được ghi nhận trong rất nhiều văn bản chứ không chỉ trong Luật hôn nhân và gia đình. Kết hôn trước hết là một quyền chứ không phải là một nghĩa vụ; không thể có hôn nhân ngoài ý muốn của người kết hôn. Gọi là kết hôn ngoài ý muốn một khi một bên hoặc cả hai bên kết hôn không ưng thuận kết hôn hoặc sự ưng thuận kết hôn không được hoàn hảo.
  1. Sự ưng thuận không hoàn hảo
* Kết hôn giả tạo: *“là việc lợi dụng kết hôn để**xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình”.* (Khoản 11, Điều 3 Luật Hôn nhân gia đình 2014).
* Tảo hôn: *“Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật HNGĐ”* (khoản 8 điều 3 Luật HNGĐ 2014).
* Cưỡng ép: **“***là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ”* (khoản 9, điều 3 Luật HNGĐ)/
* Cản trở kết hôn, ly hôn: *“là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ”*. (khoản 10, điều 3 Luật HNGĐ.
* Yêu sách của cải trong kết hôn: ***“****là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ”.* (khoản 12, điều 3 Luật HNGĐ).

1. Không bị mất năng lực hành vi dân sự

* Tại điểm c, khoản 1, điều 8 Luật HNGD 2014 quy định: *“*Không bị mất năng lực hành vi dân sự*”.*
* *“Nguời mất năng lực hành vi dân sự là người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác dẫn đến mất khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự”* (K1.Đ22/ Bộ luật Dân sự 2005).

1. Không vi phạm các trường hợp cấm sau

* Tại điểm c, khoản 1, điều 8 Luật HNGD 2014 quy định: *“* Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này*”.*

2. Cấm các hành vi sau đây:

a) Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo

b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn.

c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

* *Những người cùng dòng máu về trực hệ* là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau (k 17, điều 3)
* *Những người có họ trong phạm vi ba đời* là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba. (k18, điều 3 Luật HNGĐ)

1. Nhà nước không thừa nhận hon nhân giữa những người cùng giới tính

* Luật HNGĐ 1986: luật không quy định về vấn đề hôn nhân đồng giới
* Luật HNGĐ 2000: cấm kết hôn đồng giới
* Luật HNGĐ 2014: không cấm, nhưng không thừa nhận hôn nhân đồng giới

1. Điều kiện về hình thức

* **Điều 9. Đăng ký kết hôn**

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

**Luật Hộ tịch**

**Điều 17. Thẩm quyền đăng ký kết hôn và nội dung Giấy chứng nhận kết hôn**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn.

2. Giấy chứng nhận kết hôn phải có các thông tin sau đây:

a) Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ;

b) Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn;

c) Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch.

**Điều 18. Thủ tục đăng ký kết hôn**

1. Hai bên nam, nữ nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định cho cơ quan đăng ký hộ tịch và cùng có mặt khi đăng ký kết hôn.

2. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.  
Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

### Vi phạm các điều kiện kết hôn

1. Kết hôn trái pháp luật
2. Khái niệm

* *Kết hôn trái pháp luật* là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này. (Khoản 6 Điều 3 Luật HNGĐ 2014)

1. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (điều 10 Luật HNGĐ 2014)

* Nếu việc kết hôn vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật HNGĐ: *Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 yêu cầu*
* Nếu việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 của Luật HNGĐ:
* Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người KH trái pl;
* Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
* Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
* Hội liên hiệp phụ nữ.
* Ngoài ra, Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Luật HNGĐ yêu cầu Tòa Án

1. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết

* Tại khoản 3, điều 11 Luật HNGĐ 2014 quy định: *“Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự”.*

1. Hướng xử lý việc kết hôn trái pháp luật

* Tại khoản 2, điều 11 Luật HNGĐ 2014 quy định: *“Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này”*. Trừ vi phạm các trường hợp cấm kết hôn.

1. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật
   1. Đối với hai bên kết hôn trái pháp luật

* Về quan hệ nhân thân: Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Điều 12 khoản 1*, “Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng”.*
* Về quan hệ tài sản: Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Điều 12 khoản 3*, “*Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật này*”.*
* Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
* Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.
  1. Đối vớ con cái
* Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Điều 12 khoản 2*, “Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn”.* cha, mẹ vẫn tiếp tục có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi dưỡng con đó, thì có nghĩa vụ cấp dưỡng đồng thời có quyền thăm viếng, ... Tất nhiên, nếu cha mẹ tiếp tục chung sống như vợ chồng, thì các vấn đề cấp dưỡng, thăm viếng không được đặt ra.

1. Đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền

* Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Điều 13: “*Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật về hộ tịch và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước”.*

## Quan hệ giữa vợ và chồng

### Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

* Nghĩa vụ yêu thương và chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau;
* Nghĩa vụ cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình
* Nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự nhân phẩm uy tín cho nhau
* Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng.

### Đại diện giữa vợ và chồng

* Căn cứ xác lập đại diện
* Đại diện theo ủy quyền -> phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng
* Đại diện khi 1 bên mất năng lực hành vi dân sự -> theo quyết định của Tòa án thì người còn lại sẽ là đại diện theo pháp luật cho người đó

### Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

#### Áp dụng chế độ tài sản- tài sản có

##### Lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận

* Phải được lập trước khi kết hôn,
* Bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực,
* Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

##### Lựa chọn chế độ tài sản do luật định

* Tài sản chung (Điều 33):
* Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.
* Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.
* Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.
* Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.
* Tài sản riêng (Điều 43):
* Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.
* Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này.

#### Nghĩa vụ về tài sản – tài sản nợ

* Nghĩa vụ chung (Điều 37):
* Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm.
* Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.
* Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.
* Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình.
* Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường.
* Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.
* Nghĩa vụ riêng (Điều 45):
* Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn.
* Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 hoặc quy định tại khoản 4 Điều 37 của Luật này.
* Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình.
* Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

## Chấm dứt hôn nhân

### Chấm dứt do ly hôn

#### Khái niệm

* *Ly hôn* là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. *(Theo quy định tại Khoản 14 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình 2014)*

#### Chủ thể yêu cầu ly hôn

* Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.
* Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.
* Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

#### Các trường hợp ly hôn

* Thuận tình ly hôn: Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.
* Ly hôn theo yêu cầu của một bên:
* Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.
* Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.
* Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

#### Hòa giải khi ly hôn

* Sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

#### Hậu quả pháp lý

1. Quan hệ vợ chồng

* Quan hệ nhân thân: chấm dứt từ ngày bản án, quyết định ly hôn có hiệu lực
* Quan hệ tài sản:
* Quan hệ tài sản có:
* Nếu lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận -> chia theo thỏa thuận, phần nào không có thỏa thuận sẽ chia theo luật định.
* Nếu lựa chọn chế độ tài sản theo luật định: ưu tiên thỏa thuận, nếu không thì chia theo nguyên tắc: ***chia đôi, có tính đến công sức đóng góp, hoàn cảnh, lỗi***của mỗi bên.
* Giải quyết tài sản nợ:
* Nợ chung -> tiếp tục được hai người cùng trả cho chủ nợ.
* Nợ riêng -> do chính người có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả.

1. Quan hệ cha, mẹ, con

* Trực tiếp nuôi con:
* Về nguyên tắc, con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác.
* Vợ chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, nếu không thoả thuận được thì Toà án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.
* Quyền thăm nom: Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.
* Thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ:
* Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con;
* Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

### Chấm dứt do vợ, chồng chết

* Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.
* Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.